**ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU**

**(DẤU CHẤM, DẤU CHẤM HỎI, DẤU CHẤM THAN)**

**I. CÔNG DỤNG:**

***1. Ví dụ 1:***

a. Ôi thôi, chú mày ơi (!) Chú mày có lớn mà chẳng có khôn.

b. Con có nhận ra con không(?)

c. Cá ơi giúp tôi với(!) Thương tôi với(!)

d. Giời chớm hè(.) Cây cối um tùm(.) Cả làng thơm(.)

- Dấu chấm đặt cuối câu trần thuật

- Dấu chấm hỏi đặt cuối câu nghi vấn.

- Dấu chấm than đặt cuối câu cầu khiến hoặc câu cảm thán.

***2. Ví dụ 2:***

- Câu 2,4 (a) là câu cầu khiến nhưng dùng dấu chấm -> cách dùng đặc biệt của dấu chấm.

- Dấu !,? (b) đặt trong ngoặc đơn để tỏ thái độ nghi ngờ hoặc châm biếm.

-> cách dùng đặc biệt

**Ghi nhớ (SGK)**

**II. CHỮA MỘT SỐ LỖI THƯỜNG GẶP:**

***1. So sánh cách dùng dấu câu trong từng cặp câu****:*

a. Câu 2: dùng dấu chấm là đúng vì dấu chấm để tách lời nói thành các câu khác nhau, giúp người đọc hiểu đúng ý nghĩa của câu.

b. Câu 1: Dùng dấu phẩy là đúng

***2. Phân tích cách dùng dấu chấm hỏi, dấu chấm than***

a. Dấu chấm hỏi ở cuối câu 1 và 2 là sai vì đây không phải là câu hỏi.

b. Câu 3: Đặt dấu chấm than là sai vì đây là câu trần thuật chứ không phải câu cảm thán.

**III. LUYỆN TẬP:**

***1. Bài tập 1:***

Đặt dấu chấm cho đoạn văn sau:

- ... sông Lương.

- ... đen xám.

- ... đã đến.

- ... toả khói.

- ... trắng xoá.

***2. Bài tập 2***:

- Bạn đã đến động Phong Nha chưa ? (Đ)

- Chưa ?(S)

- Thế còn bạn đã đến chưa ? (Đ)

- Nếu tới….thăm động như vậy ? (S)

***3. Bài tập 3***:

 Hãy đặt dấu chấm than vào cuối câu thích hợp:

a. Động Phong Nha thật đúng là " đệ nhất kì quan " của nước ta!

b. Chúng tôi xin mời các bạn hãy đến thăm động Phong Nha quê tôi.

c. Động Phong Nha còn cất giữ bao điều huyền bí, thú vị, hấp dẫn mà con người vẫn chưa biết hết.

**ÔN TẬP VỀ DẤU CÂU**

**(DẤU PHẨY)**

**I. CÔNG DỤNG**

***1. Hãy đặt dấu phẩy vào chỗ thích hợp***

a. Vừa lúc đó, sứ giả đem ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt đến. Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái, bỗng biến thành một tráng sĩ .

b. Suốt một đời người, từ thuở lọt lòng đến khi nhắm mắt xuôi tay, tre với mình sông chết có nhau, chung thuỷ.

c. Nước bị cản văng bọt tứ tung, thuyền vùng vằng cứ chực trụt xuống.

***2. Lí do đặt dấu như trên***

- Dấu phẩy được dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận: Phần phụ với CN-VN, giữa các từ ngữ có cùng chức vụ, giữa các từ ngữ với bộ phận chú thích, các vế trong câu ghép.

Ghi nhớ(SGK)

**II. CHỮA MỘT SỐ LỖI THƯỜNG GẶP**

 ***1. Ví dụ:*** SGK

***2. Nhận xét:***

a. Chào mào, sáo sậu, sáo đen. Đàn đàn lũ lũ bay đi, bay về, lượn lên, lượn xuống. Chúng gọi nhau, trò chuyện, trêu ghẹo...cãi nhau, ồn ào mà vui không thể tưởng tượng được.

b. Trên... cổ thụ, những...đơn sơ của mùa đông,...én.

**III. LUYỆN TẬP:**

***1. Bài tập 1***:

 Đặt dấu phẩy vào vị trí thích hợp:

a. Từ xưa đến nay, Thánh Gióng luôn là hình ảnh rực rỡ về lòng yêu nước, sức mạnh phi thường và tinh thần sẵn sàng chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam ta.

b. Buổi sáng, sương muối phủ trắng cành cây, bãi cỏ. Gió bấc hun hút thổi. Núi đồi, thung lũng, làng bản chìm trong biển mây mù. Mây bò lên mặt đất, tràn vào trong nhà, quấn lấy người đi đường.

***2. Bài tập 2***: Điền chủ ngữ:

a. ... xe đạp, xe máy...

b. ..... , hoa cúc, hoa huệ...

c. ..., vườn nhãn, vườn mít....

***3. Bài tập 3***:Chọn vị ngữ thích hợp

a. ... bói cá thu mình trên cây, rụt cổ lại.

b. ... đến thăm thầy, cô giáo cũ.

c. ... , thẳng, xoè cánh quạt.

d. ... xanh biếc, hiền hoà.

***4. Bài tập 4***:

" Cối xa tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc."

Dấu phẩy nhằm mục đích tu từ. Nhờ 2 dấu phẩy, Thép Mới đã ngắt câu thành những khúc đoạn cân đối, diễn tả nhịp quay đều đặn, chậm rãi và nhẫn nại của chiếc cối xay.

**TỔNG KẾT PHẦN VĂN**

**1/ Bài tập 3 SGK trang 154**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | **Tên văn bản** | **Nhân vật chính** | **Tính cách, vị trí, ý nghĩa của nhân vật chính** |
| 1  | Con Rồng, cháu tiên | Âu Cơ, Lạc Long Quân | - Kì lạ, lớn lao, đẹp đẽ, sinh ra dân tộc Việt Nam -> đề cao nguồn gốc dân tộc |
| 2 | Bánh chưng, bánh giầy | Lang Liêu | - Chăm chỉ, cần cù, gần gũi dân , đề cao lao động. |
| 3 | Thánh gióng | Thánh Gióng | - Người anh hùng mang sức mạnh của cộng đồng. |
| 4 | Sơn Tinh, Thuỷ Tinh | Sơn Tinh, Thuỷ Tinh | - Sức mạnh chống trả , chế ngự thiên nhiên |
| 5 |  Sự tích Hồ Gươm |  Lê Lợi   | - Tướng tài, gây thanh thế cho cuộc kháng chiến. |
| 6 |  Thạch sanh  | Thạch sanh  | - Thật thà, tốt bụng, dũng cảm, tài năng, đề cao lòng nhân đạo và yêu hoà bình. |
| 7  | Em bé thông minh |  Em bé | - Thông minh, đề cao tài trí. |
| 8 | Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng | Thái y họ phạm | - Giỏi, có lòng nhân đức-> Đề cao đức tính cao đẹp của bậc lương y. |
| 9 | Bài học đường đời đầu tiên | Dế Mèn | - Kiêu căng, xốc nổi-> Rút ra được bài học. |
| 10 | Bức tranh của em gái tôi | Người anhNgười em  | - Tự ái , ghen tị- Tài năng,, vị tha, nhân hậu. |
| 11 |  Buổi học cuối cùng | Phrăng Ha Men  | - Mải chơi, lười học-> Muốn được học tập- Yêu tiếng nói dân tộc -> Yêu nước. |

**2/ Bài tập 6 SGK trang 154**

- Thể hiện truyền thống yêu nước của dân tộc: Lượm; Cây tre Việt Nam, Sông nước Cà Mau, Vượt thác, Cô Tô.

- Thể hiện lòng nhân ái: Bài học đường đời đầu tiên, Bức tranh của em gái tôi, Đêm nay Bác không ngủ.

**TỔNG KẾT PHẦN TẬP LÀM VĂN**

1. **CÁC LOẠI VĂN BẢN VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT ĐÃ HỌC**
2. **Bài tập 1 SGK T155**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **PT biểu đạt** | **Các bài văn đã học** |
| 12  | Tự sự Miêu tả  | - Truyền thuyết : Con rồng cháu tiên, bánh chưng bánh giày.- Cổ tích : Thạch Sanh .- Ngụ ngôn : Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi.- Truyện cười : Treo biển, Lợn cưới, áo mới .- Tiểu thuyết : Bài học đường đời đầu tiên, Vượt thác .- Truyện ngắn : Bức tranh của em gái tôi.- Thơ có nhiều yếu tố tự sự : Đêm nay Bác không ngủ. |
| 3  | Biểu cảm | - Lượm - Mưa  |
| 4 | Nghị luận  | - Bức thư của thủ lĩnh da đỏ. |

1. **Bài tập 2 SGK T155**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** |  **Tên văn bản**  |  **Phương thức biểu đạt chính**  |
|  1 |  Thạch Sanh |  Tự sự |
|  2 |  Lượm |  Biểu cảm |
|  3 | Bài học đường đời đầu tiên |  Miêu tả |
|  4 | Cây tre Việt Nam |  Thuyết minh |

**II. ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁCH LÀM**

1. ***Mục đích, nội dung, hình thức trình bày***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Văn bản** |  **Mục đích** |  **Nội dung** |  **Hình thức** |
| Tự sự | Thông báo, giải thích, nhận thức | - Nhân vật, sự việc, thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả. | Văn xuôi, tự do |
| Miêu tả  | Hình dung, cảm nhận | - Tính chất, thuộc tính của con người, sự vật |  Văn xuôi, tự do |
| Đơn từ | Đề đạt yêu cầu | -Lí do và yêu cầu | Theo mẫu, không theo mẫu |

1. ***Nội dung từng phần trong văn bản tự sự và miêu tả***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các phần** | **Tự sự** | **Miêu tả** |
| Mở bài |  Giới thiệu nhân vật, tình huống sự việc | - Giới thiệu đối tượng  |
| Thân bài |  Diễn biến tình tiết sự việc | -Tả đối tượng từ xa đến gần, từ ngoài vào trong, từ bao quát đến cụ thể. |
| Kết bài |  Kết quả sự việc, suy nghĩ | - Cảm xúc, suy nghĩ |

1. **LUYỆN TẬP**

***Bài tập 3 sgk T157***

* Thiếu : + Đơn gửi ai?

 + Gửi làm gì?

**TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT**

1. Từ loại: 7 từ loại

Danh từ, Động từ, Tính từ, số từ, lượng từ, chỉ từ và phó từ.

2. Cụm từ:

- Cấu tạo của cụm từ: Phần trung tâm, phần trước, phần sau

- Cách xác định cụm từ:

+ Phân tích cấu tạo câu

+ Tìm từ ngữ quan trọng trong từng thành phần câu

+ Tìm phần phụ trước, phụ sau.

3. Các phép tu từ:

 - Có 4 phép tu từ đã học: nhân hoá, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ.

- Khái niệm của mỗi phép tu từ

- Tác dụng

4. Các kiểu cấu tạo câu đã học:

Câu: - Câu đơn:

 + Câu trần thuật đơn có từ là

 + Câu trần thuật đơn không có từ là

 - Câu ghép

5. Dấu câu:

- Dấu kết thúc câu: chấm, chấm hỏi, chấm than

- Dấu phân cách các bộ phận câu: phẩy.